

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI NĂNG LỰC SỬ DỤNG TIẾNG ANH PHÁP LÝ CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH LUẬT

Nguyễn Nhân Ái¹, Nguyễn Viết Thiên Tư²

Email: jennynnguyengass@gmail.com, ORCID: 0009-0003-0698-9542

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 07/01/2026. Ngày phản biện đánh giá: 02/07/2026.

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/07/2026.

DOI: 10.59266/houjs.2026.1385

Tóm tắt: Bài viết khảo sát các nhân tố tác động tới năng lực sử dụng tiếng Anh pháp lý của sinh viên chuyên ngành Luật. Trên cơ sở dữ liệu khảo sát sinh viên Trường Đại học Kiểm sát, nghiên cứu sử dụng kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy bội. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy các biến quan sát hội tụ thành hai nhóm nhân tố chính, gồm nhân tố nội vi và nhân tố ngoại vi. Kết quả hồi quy cho thấy cả hai nhóm nhân tố đều có tác động tích cực đến năng lực sử dụng tiếng Anh pháp lý của sinh viên, trong đó nhân tố nội vi có mức độ ảnh hưởng hơn. Từ kết quả này, cần tăng cường động lực, nền tảng tiếng Anh, kiến thức pháp luật và sự tự tin của sinh viên; đồng thời tiếp tục đổi mới chương trình, học liệu, phương pháp giảng dạy và cơ hội thực hành tiếng Anh pháp lý gắn với bối cảnh nghề nghiệp.

Từ khoá: nhân tố ngoại vi, nhân tố nội vi, sinh viên ngành Luật, tiếng Anh pháp lý

I. Đặt vấn đề

Trước sức ép hội nhập ngày càng lớn, việc thành thạo tiếng Anh chuyên ngành (TACN) đã trở thành kim chỉ nam trong chiến lược đào tạo của các trường đại học. Tuy nhiên, lĩnh vực này không phát triển theo một hướng ổn định, mà chịu bởi sự thay đổi của các ngành nghề khác nhau và nhu cầu giao tiếp chuyên biệt. Là một nhánh đặc thù của TACN, tiếng Anh pháp lý (TAPL) cũng không nằm ngoài xu thế đó. Khi tiếng Anh giữ vai trò ngôn ngữ chung trong giao dịch thương mại quốc tế,

TAPL trở thành lĩnh vực được chú ý rộng rãi trong giảng dạy ngày nay. Dù vậy, phương pháp đào tạo truyền thống hiện còn thiên về lý thuyết, thiếu gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp, khiến năng lực sử dụng TAPL lẫn tư duy pháp lý của sinh viên (SV) vẫn còn nhiều hạn chế. Xuất phát từ thực trạng trên, bài viết tập trung làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu TAPL của SV Trường Đại học Kiểm sát (ĐHKs), qua đó đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

¹ Trường Đại học Kiểm sát, Hà Nội, Việt Nam

² Học viện An ninh nhân dân, Hà Nội, Việt Nam

II. Cơ sở lý thuyết

Năng lực học TACN của SV chịu ảnh hưởng từ nhân tố ngoại vi và nhân tố nội vi (Nguyễn, 2024; Pham & Huynh, 2023). Tuy nhiên, khi xét tới TAPL, các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung phân tích nhu cầu, nhận diện khó khăn hoặc nghiên cứu một kỹ năng cụ thể, thay vì tập trung xây dựng mô hình tổng hợp về các nhân tố ảnh hưởng đến việc học TAPL. Ở hướng nghiên cứu nhu cầu, Deutch (2003) xác định nội dung ưu tiên của khóa học TAPL cần tính đến yêu cầu về quá trình đào tạo luật, thực tiễn nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ và thể loại văn bản pháp luật. Tương tự, Al-Jarf (2023) đề xuất mô-đun giảng dạy TAPL cần được thiết kế trên cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh hiện có của người học kết hợp với phân tích nhu cầu học thuật và nhu cầu nghề nghiệp nhằm bảo đảm nội dung đào tạo phù hợp với đặc điểm của người học. Liên quan đến nhiệm vụ của giảng viên, Min (2016) cho thấy việc tổ chức dạy học theo nhiệm vụ, gắn kiến thức ngôn ngữ với hệ thống pháp luật, văn hóa pháp lý và kỹ năng nghề nghiệp, có thể góp phần phát triển năng lực TAPL của SV. Về khó khăn của người học, Nhac (2022) phát hiện ba nhóm trở ngại nổi bật trong đọc hiểu TAPL của SV, gồm đặc điểm ngôn ngữ, kiến thức pháp luật nền tảng và vấn đề tâm lý.

Qua đó, có thể nhận diện hai nhóm điều kiện có liên quan đến năng lực sử dụng TAPL. Cụ thể, nhân tố ngoại vi bao gồm ảnh hưởng từ chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập, môi trường lớp học cùng các tác động từ xã hội và công nghệ. Trước hết, hoạt động giảng dạy của giảng viên đóng vai trò

nền tảng định hình năng lực TAPL của SV. Giảng viên vừa phải nắm vững tiếng Anh và phương pháp giảng dạy, đồng thời phải hiểu đặc trưng ngôn ngữ pháp luật cùng nhu cầu thực tế của người học. Điều này đặc biệt quan trọng bởi TAPL không chỉ là tiếng Anh thông thường được bổ sung thuật ngữ chuyên ngành, mà còn là một ngữ vực có hệ thống khái niệm, cấu trúc diễn đạt và quy ước sử dụng riêng gắn với hoạt động nghề luật. Chẳng hạn, Nguyễn và cộng sự. (2026) khi khảo sát nhận thức của SV về tính khả thi của phương pháp dịch ngữ nghĩa trong học TAPL đã chỉ ra SV đánh giá tích cực tính phù hợp của phương pháp này trong việc tiếp cận thuật ngữ và phân tích cú pháp pháp lý. Thêm vào đó, Đình (2026) nhấn mạnh khó khăn trong dịch thuật ngữ TAPL xuất phát từ sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật, tính đa nghĩa của thuật ngữ và yêu cầu cao về tính chính xác của bản dịch. Tuy nhiên, trong thực tế, chương trình và tài liệu giảng dạy hiện nay vẫn chưa thật sự bám sát yêu cầu sử dụng tiếng Anh trong các tình huống hành nghề luật (Nguyễn & Phạm, 2024).

Ngược lại, nhóm nhân tố nội vi phản ánh đặc điểm cá nhân người học như năng lực ngôn ngữ, động lực, thái độ học tập và chiến lược học tập. Cách tiếp cận này phù hợp với lý thuyết tự điều chỉnh học tập, theo đó người học không tiếp nhận tri thức một cách thụ động, mà chủ động điều chỉnh quá trình học thông qua nhận thức về nhiệm vụ, động lực cá nhân và hành vi học tập của mình (Zimmerman, 1989). Dörnyei (1994) nhấn mạnh vai trò của động lực trong việc duy trì nỗ lực học ngoại ngữ. Bên cạnh đó, TAPL đòi hỏi mức độ hiểu biết chuyên sâu về

vốn từ vựng hay ngữ pháp, cụ thể là yêu cầu khả năng hiểu nội hàm của khái niệm pháp lý trong những hệ thống pháp luật khác nhau. Vì vậy, SV có nền tảng pháp luật tốt thường thuận lợi hơn trong việc liên hệ thuật ngữ tiếng Anh với khái niệm tương ứng trong pháp luật Việt Nam, tránh dịch theo nghĩa thông thường. Từ nền tảng nhận thức và động lực học tập, thái độ và sự tự tin sẽ chuyển hóa thành hành vi học tập cụ thể (Lê & cộng sự, 2024). SV có thái độ tích cực thường mạnh dạn thảo luận, thuyết trình. Trái lại, khi không đủ tự tin hoặc tâm lý sợ sai thì người học có xu hướng né tránh.

Qua đó, nghiên cứu đề xuất mô hình gồm hai biến độc lập là nhân tố ngoại vi và nhân tố nội vi. Biến phụ thuộc là năng lực sử dụng TAPL được thể hiện qua khả năng do người học tự nhận định trong việc

đọc tài liệu pháp lý, giao tiếp, thuyết trình, trình bày vấn đề, soạn thảo văn bản và báo cáo bằng tiếng Anh. Vì vậy, nghiên cứu đặt ra hai giả thuyết:

H1: Nhân tố ngoại vi có tác động tích cực đến năng lực sử dụng TAPL.

H2: Nhân tố nội vi có tác động tích cực đến năng lực sử dụng TAPL.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực sử dụng TAPL. Trên cơ sở tổng quan tài liệu, nghiên cứu xem xét hai nhóm nhân tố chính: nhân tố ngoại vi và nhân tố nội vi (xem thêm tại Bảng 1). Biến phụ thuộc là năng lực tự đánh giá của SV trong việc sử dụng TAPL.

Bảng 1. Cấu trúc thang đo và hệ thống biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

STT	Nhân tố	Tên biến quan sát
1	Nhân tố ngoại vi	- Nội dung và cấu trúc chương trình TAPL (1.1) - Cách thức tổ chức, kiểm tra và kỹ năng truyền đạt của GV (1.2) - Mức độ gắn kết giữa bài học với thực tiễn nghề nghiệp (1.3) - Cơ hội thực hành TAPL trong học tập (1.4) - Mức độ hỗ trợ từ nhà trường, GV và bạn học (1.5) - Nhu cầu sử dụng TAPL với định hướng nghề nghiệp tương lai (1.6) - Xu hướng sử dụng TAPL ngày nay (1.7) - Cơ hội nghề nghiệp và mức thu nhập gắn với TAPL (1.8) - Ảnh hưởng từ gia đình và xã hội tới động cơ học TAPL (1.9)
2	Nhân tố nội vi	- Động lực học TAPL (2.1) - Năng lực tiếng Anh tổng quát (2.2) - Kiến thức pháp luật (2.3) - Thái độ và mức độ tự tin khi sử dụng TAPL (2.4)
3	Năng lực sử dụng TAPL	- SV có thể đọc tài liệu pháp lý bằng tiếng Anh (3.1) - SV có khả năng giao tiếp với chuyên gia nước ngoài (3.2) - SV có thể trình bày, thuyết trình vấn đề pháp lý bằng tiếng Anh (3.3) - SV có thể soạn thảo hoặc viết báo cáo pháp lý bằng tiếng Anh (3.4)

3.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện đối với SV chuyên ngành Luật đang học tại ĐHK.S. Sau khi rà soát và loại bỏ phiếu không hợp lệ, 146 phiếu được đưa vào phân tích. Trong mẫu khảo sát, có 96 SV nam, chiếm 65,8%, và 50 SV nữ, chiếm 34,2%.

3.3. Công cụ thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi cấu trúc từ tháng 03/2024 đến tháng 06/2024. Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu trước về TACN, TAPL, động lực học ngoại ngữ và lý thuyết học tập tự điều chỉnh, đồng thời được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đào tạo SV ngành Luật. Các phát biểu được đánh giá theo thang Likert 5 mức, từ 1 = “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 = “Hoàn toàn đồng ý”. Trước khi khảo sát chính thức, bảng hỏi được rà soát thông

qua ý kiến góp ý của 02 chuyên gia và khảo sát thử trên nhóm nhỏ SV gồm 10 người nhằm điều chỉnh cách diễn đạt, bảo đảm các phát biểu rõ nghĩa.

3.4. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu khảo sát được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 30.0. Trước hết, nghiên cứu kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach’s Alpha. Tiếp đó, phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để xem xét cấu trúc các nhóm biến quan sát. Sau đó, phân tích tương quan Pearson được thực hiện nhằm đánh giá mối liên hệ giữa các biến trong mô hình. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng hồi quy bội để kiểm định mức độ ảnh hưởng của hai nhóm nhân tố này đến năng lực sử dụng TAPL của SV.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

- Đánh giá độ tin cậy các biến độc lập

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy nội tại của các thang đo

STT	Thang đo	Số lượng	Hệ số Cronbach’s Alpha
1	Nội vi	4	0,893
2	Ngoại vi	9	0,925
3	Năng lực sử dụng TAPL	4	0,962

Kết quả Bảng 2 chỉ ra toàn bộ các nhóm biến quan sát đều sở hữu hệ số Cronbach’s Alpha ở ngưỡng cao, dao động trong khoảng 0,893-0,962, đều lớn

hơn 0,7. Điều này cho thấy các biến quan sát có mức độ nhất quán nội tại cao và phù hợp để tiếp tục phân tích EFA và hồi quy.

- Phân tích EFA

Bảng 3. Mức độ thích hợp mẫu và kiểm định Bartlett’s

Hệ số Kaiser-Meyer-Olkin		0,910
Kiểm định Bartlett’s Test	Giá trị Chi-bình phương xấp xỉ	1737,340
	Bậc tự do	78
	Mức ý nghĩa	0,000

Bảng 4. Tổng phương sai trích

Nhân tố	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải khi trích			Tổng bình phương hệ số tải khi xoay		
	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy
1	8,020	61,692	61,692	8,020	61,692	61,692	5,430	41,769	41,769
2	1,580	12,154	73,846	1,580	12,154	73,846	4,170	32,077	73,846
3	0,780	6,000	79,846						
4	0,610	4,692	84,538						
5	0,450	3,462	88,000						
6	0,370	2,846	90,846						
7	0,300	2,308	93,154						
8	0,250	1,923	95,077						
9	0,210	1,615	96,692						
10	0,170	1,308	98,000						
11	0,120	0,923	98,923						
12	0,090	0,692	99,615						
13	0,050	0,385	100,000						

Bảng 5. Cấu trúc nhân tố sau khi xoay ma trận đối với các biến độc lập

	Nhân tố	
	1	2
Biến 1.8	0,879	
Biến 1.6	0,846	
Biến 1.7	0,804	
Biến 1.5	0,797	
Biến 1.9	0,756	
Biến 1.4	0,735	
Biến 1.2	0,718	
Biến 1.3	0,702	
Biến 1.1	0,684	
Biến 2.2		0,864
Biến 2.1		0,829
Biến 2.3		0,753
Biến 2.4		0,733

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Theo tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1, từ 13 biến quan sát độc lập, EFA rút trích được hai nhân tố chính, giải thích 73,846% tổng phương sai. Sau khi xoay ma trận, các biến 1.1 đến

1.9 hội tụ vào nhân tố thứ nhất, được diễn giải là nhân tố ngoại vi; các biến 2.1 đến 2.4 hội tụ vào nhân tố thứ hai, được diễn giải là nhân tố nội vi. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,50, vì vậy các biến quan sát được giữ lại để tiếp tục phân tích tương quan và hồi quy.

- Phân tích tương quan

Bảng 6. Phân tích quan hệ giữa các thành phần của mô hình nghiên cứu

		nangluc	noivi	ngoai
Hệ số tương quan Pearson	nangluc	1,000	0,744	0,722
	noivi	0,744	1,000	0,768
	ngoai	0,722	0,768	1,000
Mức ý nghĩa	nangluc	.	0,000	0,000
	noivi	0,000	.	0,000
	ngoai	0,000	0,000	.

Kết quả Bảng 6 chỉ ra năng lực sử dụng TAPL có tương quan thuận với cả nhân tố nội vi và nhân tố ngoại vi. Nhân tố nội vi có tương quan với năng lực sử dụng TAPL ở mức $r = 0,744$, còn

nhân tố ngoại vi có tương quan ở mức $r = 0,722$. Ngoài ra, nhân tố nội vi và ngoại vi cũng có tương quan thuận với nhau ở mức $r = 0,768$.

- Phân tích hồi quy bội

Bảng 7. Tóm lược mô hình “hồi quy bội”

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	0,781 ^a	0,609	0,604	0,67659

a. Biến dự báo: (Hàng số), ngoaivi, noivi

Bảng 8. Kiểm định ANOVA cho mô hình hồi quy bậc^a

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Mức ý nghĩa
1	Hồi quy	101,959	2	50,980	111,364	0,000 ^b
	Phần dư	65,462	143	0,458		
	Tổng	167,421	145			

a. Biến phụ thuộc: nangluc
b. Biến dự báo: (Hằng số), ngoaivi, noivi

Bảng 9. Kết quả ước lượng các hệ số hồi quy trong mô hình nghiên cứu

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	t	Mức ý nghĩa
		B	Sai số chuẩn	Beta		
1	(Hằng số)	0,459	0,174		2,633	0,009
	noivi	0,462	0,082	0,462	5,657	0,000
	ngoaiivi	0,354	0,079	0,367	4,499	0,000

Từ Bảng 6 đến Bảng 9, kết quả hồi quy bội chỉ ra mô hình có ý nghĩa thống kê với $F(2,143) = 111,364$ và $\text{Sig.} < 0,001$. Hệ số R^2 đạt 0,609, cho thấy hai nhân tố nội vi và ngoại vi giải thích được 60,9% sự biến thiên của năng lực sử dụng TAPL. Kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy cả hai biến độc lập đều có $\text{tolerance} = 0,410$ và $\text{VIF} = 2,438$. Giá trị tolerance lớn hơn 0,1 và VIF nhỏ hơn 5, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến chưa ở mức nghiêm trọng. Vì vậy, có thể kết luận mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê và hai nhóm nhân tố đều có tác động tích cực tới năng lực sử dụng TAPL của SV. Cụ thể, nhân tố nội vi có mức ảnh hưởng hơn với $\text{Beta} = 0,462$. Kết quả này tương đồng với quan điểm của Dörnyei (1994) khi nhấn mạnh vai trò của động lực trong học ngoại ngữ, đồng thời phù hợp với lý thuyết tự điều chỉnh học tập của Zimmerman (1989), theo đó người học chủ động định hướng mục tiêu, điều chỉnh hành vi và đánh giá quá trình học tập của mình. Đối với TAPL, phát hiện trên cũng phù hợp với Nhạc (2022), khi nghiên cứu này chỉ ra khó khăn của SV trong đọc hiểu TAPL không chỉ đến từ đặc điểm từ vựng - ngữ pháp, mà còn liên quan đến hệ thống pháp luật và những vấn đề khác như sự hữu ích và thú vị của khóa học. Hay kết quả nghiên cứu này cũng tương thích với nhận định của Amengual-Pizarro (2018) khi tác giả kết luận phần lớn SV thường e ngại giao tiếp, sợ bị đánh giá tiêu cực và lo lắng khi bị kiểm tra. Điều này lý giải vì sao trong nghiên cứu hiện tại, các thành tố thuộc nhân tố nội vi như năng lực tiếng Anh tổng quát, kiến thức pháp luật, động lực, thái độ và sự tự tin có ảnh hưởng nổi bật đến năng lực sử dụng TAPL. Bên cạnh đó, nhân tố ngoại vi cũng có tác động

tích cực với $\text{Beta} = 0,367$, cho thấy chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cơ hội thực hành, sự hỗ trợ học tập và nhu cầu nghề nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng. Kết quả này cũng tương thích với công trình của Nguyen và Vu (2024) trong nghiên cứu về dạy và học TAPL theo dự án nhằm thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức trên lớp và thực tiễn pháp lý.

V. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực tự đánh giá về sử dụng TAPL của SV ĐHKH. Kết quả kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy bội cho thấy các biến quan sát hội tụ thành hai nhóm nhân tố chính: nhân tố nội vi và nhân tố ngoại vi. Trong đó, nhân tố nội vi bao gồm động lực học tập, năng lực tiếng Anh tổng quát, kiến thức pháp luật, thái độ và sự tự tin khi sử dụng TAPL. Còn nhân tố ngoại vi bao gồm chương trình học, phương pháp tổ chức giảng dạy, cơ hội thực hành, sự hỗ trợ học tập, nhu cầu nghề nghiệp và ảnh hưởng từ môi trường xã hội. Kết quả hồi quy cho thấy hai nhân tố đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê, trong đó nhân tố nội vi có mức độ ảnh hưởng hơn nhân tố ngoại vi.

Từ kết quả nghiên cứu, trước hết cần chú trọng hỗ trợ SV nâng cao nền tảng tiếng Anh tổng quát, đồng thời tăng cường khả năng liên hệ giữa kiến thức ngôn ngữ và kiến thức pháp luật. Các hoạt động học tập nên được thiết kế theo hướng khuyến khích SV chủ động đọc tài liệu pháp lý bằng tiếng Anh, trình bày quan điểm pháp lý, thảo luận tình huống và thực hành các nhiệm vụ gắn với hoạt động nghề nghiệp. Việc xây dựng thái độ học tập tích cực và tăng cường sự tự tin

khi sử dụng TAPL cũng cần được xem là mục tiêu quan trọng trong quá trình giảng dạy. Bên cạnh đó, chương trình học cần được rà soát theo hướng tăng thời lượng thực hành, gắn nội dung bài học với các tình huống cụ thể và nhu cầu nghề nghiệp của SV sau khi tốt nghiệp. Học liệu cần được cập nhật, lựa chọn phù hợp với trình độ người học và phản ánh đặc thù của ngôn ngữ pháp luật. Giảng viên cũng cần đa dạng hóa phương pháp tổ chức dạy học, tăng cường hoạt động theo nhiệm vụ, thảo luận nhóm, phân tích văn bản, mô phỏng giao tiếp và hướng dẫn SV sử dụng công cụ hỗ trợ học tập phù hợp. Ngoài ra, nhà trường cần tạo thêm môi trường thực hành TAPL ngoài giờ học chính khóa như câu lạc bộ, hoạt động thuyết trình, phiên tòa giả định, tọa đàm với chuyên gia.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số giới hạn nhất định. Thứ nhất, mẫu khảo sát chỉ được thực hiện tại ĐHKH. Thứ hai, dữ liệu được thu thập theo thiết kế cắt ngang, phản ánh nhận thức của SV tại một thời điểm khảo sát. Thứ ba, biến phụ thuộc trong nghiên cứu được đo lường thông qua tự đánh giá của SV, chưa kết hợp với các hình thức đánh giá khách quan khác. Thứ tư, nghiên cứu mới tập trung vào mô hình định lượng, chưa khai thác sâu trải nghiệm học tập, khó khăn thực tế và quan điểm của giảng viên, SV thông qua phỏng vấn sâu. Vì vậy, các công trình tiếp theo nên mở rộng mẫu khảo sát tại nhiều trường luật, kết hợp dữ liệu định lượng và định tính, đồng thời bổ sung các công cụ đo lường năng lực TAPL thực tế để tăng khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Al-Jarf, R. (2023). Teaching English for legal purposes to undergraduate translation majors. *Journal of World Englishes and Educational Practices*, 5(2), 01-10. <https://doi.org/10.32996/jweep.2023.5.2.1>
- Amengual-Pizarro, M. (2018). Foreign language classroom anxiety among English for specific purposes (ESP) students. *International Journal of English Studies*, 18(2), 145-159. <https://doi.org/10.6018/ijes/2018/2/323311>
- Deutch, Y. (2003). Needs analysis for academic legal English courses in Israel: A model of setting priorities. *Journal of English for Academic Purposes*, 2(2), 125-146. [https://doi.org/10.1016/S1475-1585\(03\)00013-4](https://doi.org/10.1016/S1475-1585(03)00013-4)
- Đinh, T. P. H. (2026). Khó khăn và chiến lược xử lý yếu tố văn hoá trong dịch thuật ngữ tiếng Anh pháp lý: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Luật Hà Nội. *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Mở Hà Nội*, 138, 75-82. <https://doi.org/10.59266/houjs.2026.1232>
- Dörnyei, Z. (1994). Motivation and motivating in the foreign language classroom. *The Modern Language Journal*, 78(3), 273-284. <https://doi.org/10.2307/330107>
- Lê, C. T., Trịnh, Q. L., & Ngô, H. H. N. (2024). Nghiên cứu đặc điểm và các yếu tố gây ra tâm lí lo lắng khi học ngoại ngữ dựa trên lí thuyết văn hóa xã hội. *Tạp Chí Giáo Dục*, 24(13), 42-46. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2042>
- Min, W. (2016). The effect of Nunan's six elements of task to improve students competencies in legal English. *Universal Journal of Educational Research*, 4(2), 399-402. <https://doi.org/10.13189/ujer.2016.040212>

- Nguyen, A. N., & Vu, T. V. (2024). Teachers' and students' viewpoints of implementing project-based learning in teaching and learning legal English at higher education institutions in Vietnam. *Teaching English Language, 18*(2), 285-320. <https://doi.org/10.22132/tel.2024.466163.1653>
- Nguyễn, N. Á., & Phạm, C. T. Đ. (2024). Đánh giá và đề xuất về nguồn học liệu một số môn học tiếng Anh pháp lý tại Việt Nam. *Tạp Chí Ngôn Ngữ và Đời Sống, 8*(357), 40-48.
- Nguyễn, P. A., Nguyễn, H. A., & Tạ, K. L. (2026). Nhận thức của sinh viên về tính khả thi của phương pháp dịch ngữ nghĩa trong việc học tiếng Anh pháp lý. *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Mở Hà Nội, Số đặc biệt 9A*, 584-593. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.1080>
- Nguyễn, T. H. T. (2024). Factors affecting the learning of English for specific purposes of the students at Dai Nam University. *Tạp Chí Thiết Bị Giáo Dục, 304*, 175-175. <https://vjol.info.vn/tctbgd/article/view/94776>
- Nhac, T. H. (2022). Difficulties in legal English reading comprehension to English-majored students at Hanoi Law University. *VNU Journal of Foreign Studies, 38*(5), 92-104. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4735>
- Pham, L. A., & Huynh, T. M. D. (2023). Factors influencing students' attitudes towards learning English for specific purposes. *British Journal of Multidisciplinary and Advanced Studies, 4*(4), 138-147. <https://doi.org/10.37745/bjmas.2022.0285>
- Zimmerman, B. J. (1989). A social cognitive view of self-regulated academic learning. *Journal of Educational Psychology, 81*(3), 329-339. <https://doi.org/10.1037/0022-0663.81.3.329>

FACTORS AFFECTING LAW STUDENTS' COMPETENCE IN USING LEGAL ENGLISH

Nguyen Nhan Ai¹, Nguyen Viet Thien Tu²

Abstract: This study examines factors affecting law students' competence in using Legal English. Based on survey data collected from students at Hanoi Procuratorate University, the study employs reliability testing, exploratory factor analysis, and multiple linear regression. The exploratory factor analysis supports a two-factor structure, grouping the observed variables into intrinsic and extrinsic factors. The regression results indicate that both groups of factors positively affect students' competence in using Legal English, with intrinsic factors exerting a stronger influence. On this basis, the study recommends strengthening students' motivation, general English proficiency, legal knowledge, and confidence, while also improving the curriculum, learning materials, teaching methods, and opportunities for practice in professionally oriented Legal English contexts.

Keywords: extrinsic factors, intrinsic factors, law students, Legal English

¹ Vietnam Procuratorate University, Hanoi, Vietnam

² People's Security Academy, Hanoi, Vietnam